

Số: 28 /2024/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 321/TTr-STC ngày 29 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội; doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù (*Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này*).
2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (*Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này*).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 26. tháng .8. năm 2024 và thay thế Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn của tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình và danh mục, giá quy ước của tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bạc Liêu.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (*thông qua Sở Tài chính*) để xem xét sửa đổi, bổ sung Quyết định này cho phù hợp. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (*tự kiểm tra*);
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TP Tổng hợp;
- Lưu: VT, BT (QĐ11).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Chí Nguyễn

Phụ lục I
QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT	Danh mục	Ghi chú
1	Cổ vật	
2	Hiện vật trưng bày trong Bảo tàng, di tích	
3	Di tích lịch sử, văn hóa cấp quốc gia	
4	Di tích lịch sử, văn hóa cấp tỉnh	
5	Tài liệu cổ	
6	Tài liệu quý hiếm	
7	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	



Phụ lục II
THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ
HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
I	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Quyền tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	50	2
2	Quyền tác giả Cuộc biểu diễn	30	3,33
3	Quyền tác giả Bản ghi âm, ghi hình	30	3,33
4	Quyền thuê kịch bản, tác phẩm âm nhạc các loại	5	20
II	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Nhãn hiệu hàng hóa	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
III	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ, nhỏ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
IV	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20